

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45/2008/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 8 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03/9/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thuế tài nguyên (sửa đổi); Nghị định số 147/2006/NĐ-CP ngày 01/12/2006 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 68/1998/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 42/2007/TT-BTC ngày 27/4/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03/9/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thuế tài nguyên (sửa đổi) và Nghị định số 147/2006/NĐ-CP ngày 01/12/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/1998/NĐ-CP;

Xét đề nghị của Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên tại Tờ trình số 780/CT-THNVDT ngày 31 tháng 7 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bảng giá tính thuế các loại tài nguyên trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên như sau: (Có bảng giá chi tiết kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Đối tượng áp dụng bảng giá này là các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên, nộp thuế tài nguyên theo phương pháp ấn định; các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên, nộp thuế tài nguyên theo phương pháp kê khai nhưng không chấp hành đầy đủ chế độ sổ sách kế toán, chứng từ kế toán theo quy định; và một số trường hợp khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Cục Trưởng Cục Thuế, Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan liên quan, các tổ chức, cá nhân có hoạt động

khai thác tài nguyên thuộc đối tượng nộp thuế tài nguyên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Phạm Xuân Đương

STT	Nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (1.000 đồng)	Ghi chú
A	B	1	2	3
I	<u>Khoáng sản kim loại</u>			
1	Khoáng sản kim loại đen:			
	- Quặng sắt Magiêtit (hàm lượng Fe $\geq$ 57%)			
	- Quặng sắt Limônit (hàm lượng Fe $<$ 57%)	tấn	350	
	- Quặng Ti tan	tấn	270	
2	Khoáng sản kim loại màu			
	- Quặng thiếc	tấn	31.000	
	- Quặng sun fua	tấn	450	
	- Quặng kẽm 20%	tấn	1.000	
	- Quặng kẽm 15%	tấn	400	
II	<u>Khoáng sản không kim loại</u>			
	Khoáng sản không kim loại làm VLXD thông thường			
	- Đất khai thác san lấp, xây đắp công trình	m ³	15	
	- Đá các loại	m ³	35	
	- Cát	m ³	45	
	- Sỏi	m ³	55	
	- Đất hiếm	m ³	15	
	- Đất làm gạch	m ³	10	
	Khoáng sản không kim loại làm VLXD cao cấp			

STT	Nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (1.000 đồng)	Ghi chú
	- Đônômit	m ³	61	
	- Bột đá đônômit	m ³	73	
3	Than			
	- Than antraxít hầm lò	tấn	350	
	- Than antraxít lộ thiên	tấn	270	
	- Than nâu, than mỡ	tấn	1.050	
	- Than khác	tấn	300	
III	<u>Sản phẩm rừng tự nhiên</u>			
1	Gỗ tròn các loại			
	- Nhóm I	m ³	9.100	
	- Nhóm II			
	+ Gỗ Đinh	m ³	6.000	
	+ Gỗ Nghiến	m ³	3.000	
	+ Gỗ khác thuộc nhóm II	m ³	2.700	
	- Nhóm III			
	+ Gỗ: Dổi, Re, Chò chỉ, Sao	m ³	1.900	
	+ Gỗ khác thuộc nhóm III	m ³	1.300	
	- Nhóm IV	m ³	970	
	- Nhóm V	m ³	930	
	- Nhóm VI	m ³	790	
	- Nhóm VII	m ³	650	
	- Nhóm VIII	m ³	650	
2	Gỗ trụ nhỏ	m ³	750	

STT	Nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (1.000 đồng)	Ghi chú
	Gỗ làm nguyên liệu sản xuất giấy (bồ đề, thông, mỡ)	m ³		
4	Cành, ngọn, củi	ste	100	
5	Tre, nứa, giang, mai, vầu, lồ ô,...			
	- Tre	cây	10	
	- Mai	cây	15	
	- Vầu đắng	cây	5	
6	Dược liệu:			
	- Quế	kg	80	
IV	Nước khoáng, nước thiên nhiên			
	- Nước khoáng thiên nhiên, nước tinh lọc đóng chai đóng hộp	m ³	10	
	- Nước thiên nhiên dùng làm nguyên liệu tạo thành yếu tố vật chất trong SXSP	m ³		
	- Nước thiên nhiên sử dụng chung cho phục vụ (vệ sinh CN, làm mát...)	m ³		

Ghi chú: Phương pháp quy đổi từ gỗ xẻ ra gỗ tròn như sau:

- Đường kính gỗ tròn nhỏ hơn 25cm: 1m³ gỗ xẻ bằng 2,5 m³
- Đường kính gỗ tròn từ 25cm trở lên đến dưới 35cm: 1m³ gỗ xẻ bằng 1,7 m³ gỗ tròn.
- Đường kính gỗ tròn từ 35cm trở lên đến dưới 50cm: 1m³ gỗ xẻ bằng 1,53 m³ gỗ tròn.
- Đường kính gỗ tròn từ 50cm trở lên: 1m³ gỗ xẻ bằng 1,7 m³ gỗ tròn.